

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS TRONG 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 29-NQ/TW: XU HƯỚNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Nguyễn Tiến Trung^{1,4},
Đinh Đức Tài²,
Phạm Hùng Hiệp^{3,4,+},
Lương Đình Hải²,
Phạm Thị Oanh³

¹Tạp chí Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo; ²Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam;
³Nhóm Nghiên cứu Đổi mới Giáo dục Reduvation - Trường Đại học Thành Đô;
⁴Nhóm Nghiên cứu Khoa học Giáo dục và Chính sách, Trường Đại học Giáo dục
- Đại học Quốc gia Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: hiepp@thanhdowni.edu.vn

Article history

Received: 16/11/2023

Accepted: 06/12/2023

Published: 05/01/2024

Keywords

Educational reform,
international publications,
scientific bibliometric,
Taiwan, Australia

ABSTRACT

This study presents the development of Vietnam's educational science from 2013 to 2022 with the implementation of Resolution 29-NQ/TW on comprehensive education and training reform in the background. This research maps the development trends and international collaboration in this field. Using bibliometric analysis with the Scopus database, the study shows that the research volume on Vietnam's educational science rose yearly, with scientific articles leading. Apart from the well-established collaboration with countries such as the USA and Australia, Vietnamese scientists have expanded their collaborative network with other nations and regions such as Taiwan and the Netherlands. The paper also highlights the influence of local and international higher education institutions on the development of Vietnam's educational science from 2013 to 2022.

1. Mở đầu

Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT được ban hành ngày 04/11/2013 đã thay đổi và định hướng sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam trong những năm vừa qua (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW có mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, kế thừa những thành tựu giai đoạn trước đó giúp đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng “*nhu cầu phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc*”, phát triển hệ thống GD-ĐT theo hướng “*mở, linh hoạt*”, thực hiện “*dân chủ hóa, xã hội hóa GD-ĐT*”, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục và hướng tới hội nhập quốc tế. Trong khoảng thời gian 10 năm triển khai Nghị quyết vừa qua, giáo dục Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định về nâng cao chất lượng đào tạo tại các cấp học, phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, giáo dục Việt Nam vẫn tồn tại như những vấn đề cần được giải quyết như thiếu hiệu quả trong đổi mới sách giáo khoa hay chất lượng GV, giảng viên các cấp chưa đồng đều... trong giai đoạn tiếp theo (Ninh Cơ, 2023).

Trong những năm qua, nghiên cứu khoa học giáo dục (KHGD) đã đóng vai trò góp ý, phản biện và định hình chính sách, dự báo xu thế phát triển của giáo dục trong tương lai, giới thiệu và kiểm chứng các mô hình, phương pháp, và lí thuyết mới trong KHGD, đồng thời đóng vai trò kết nối hệ thống giáo dục Việt Nam với quốc tế. Nghiên cứu KHGD Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ trong những năm vừa qua theo xu thế phát triển chung của nền khoa học Việt Nam (Ho et al., 2020). KHGD Việt Nam đã theo kịp xu thế hội nhập quốc tế thông qua số lượng công bố quốc tế và sự mở rộng mạng lưới hợp tác nghiên cứu trong chủ đề KHGD Việt Nam. Trong bối cảnh đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu nhằm đánh giá sự phát triển trong nghiên cứu KHGD Việt Nam trong 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW (từ 2013-2022) từ nguồn cơ sở dữ liệu Scopus. Kết quả nghiên cứu bao gồm hai phần, trong đó phần đầu được trình bày trong bài báo này và phần hai được giới thiệu trong một bài báo khác. Cụ thể, trong bài báo này, chúng tôi tập trung vào trả lời ba câu hỏi nghiên cứu sau đây: (1) Xu hướng công bố trong chủ đề KHGD Việt Nam qua từng năm trong giai đoạn 2013-2022 là gì? (2) Những quốc gia nào tham gia mạng lưới hợp tác nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022? (3) Các cơ sở nghiên cứu chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022 là những đơn vị nào?

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục (bibliometric analysis) trong phân tích. Ban đầu, phương pháp này thường được sử dụng trong các nghiên cứu trong lĩnh vực y sinh và sau đó mở rộng ra các lĩnh vực khoa học khác (Hallinger & Kovačević, 2019; Pham et al., 2021). Phân tích trắc lượng thư mục giúp thống kê những chỉ số khoa học liên quan đến chủ đề nghiên cứu như số lượng tài liệu xuất bản, số lượt trích dẫn, số năm công bố, số tác giả tham gia vào chủ đề nghiên cứu theo từng cấp độ khác nhau (Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023). Trắc lượng thư mục cũng giúp các nhà khoa học kết nối và mô tả mối quan hệ của các ấn phẩm khoa học, các tác giả, cơ sở nghiên cứu khoa học với nhau qua đó giúp khám phá sự phát triển của chủ đề nghiên cứu cũng như đánh giá xu thế phát triển trong tương lai (Hallinger & Nguyen, 2020; Pham et al., 2021). Trắc lượng thư mục cũng được sử dụng rộng rãi trong phân tích KHGD, trong đó có các nghiên cứu về KHGD của Việt Nam trong những năm qua (Lương Đình Hải và cộng sự, 2023; Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023). Dựa trên những nghiên cứu trước đó, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích nhằm tổng kết sự phát triển của KHGD Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022. Cơ sở dữ liệu Scopus được sử dụng cho phân tích. Là một trong những cơ sở dữ liệu lớn nhất thế giới, Scopus cung cấp một cơ sở dữ liệu đa dạng bao gồm các bài báo khoa học, sách, bài báo hội thảo và các chương sách (Elsevier, n.d.), đặc biệt là trong lĩnh vực KHGD. Không chỉ là một trong những cơ sở dữ liệu khoa học lớn nhất thế giới, Scopus còn cung cấp cấu trúc dữ liệu dễ dàng tham chiếu và được sắp xếp theo cấu trúc thư mục, qua đó sẽ giúp nhà khoa học dễ dàng trích xuất dữ liệu và phân tích theo phương pháp trắc lượng khoa học (Elsevier, n.d; Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023). Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Nhóm tác giả xác định danh sách tài liệu được các tác giả Việt Nam công bố từ năm 2013 đến 2022.

Bước 2: Danh sách tài liệu giới hạn theo các tiêu chí về ngôn ngữ xuất bản bằng tiếng Anh; dạng tài liệu được giới hạn trong bài báo khoa học, báo cáo hội thảo, sách và chương sách; các chuyên ngành thuộc khoa học xã hội.

Bước 3: Các tài liệu KHGD đáp ứng khung phân loại của Vương và cộng sự (2020) được giữ lại, ngược lại, các tài liệu khác loại bỏ ra khỏi danh sách.

Sau quá trình lọc, có tổng cộng 1950 tài liệu về KHGD Việt Nam được công bố trong giai đoạn 2013-2022. Bộ dữ liệu cuối cùng sau được phân tích thông qua phần mềm phân tích trắc lượng thư mục chuyên dụng VOSviewer (Van Eck & Waltman, 2010).

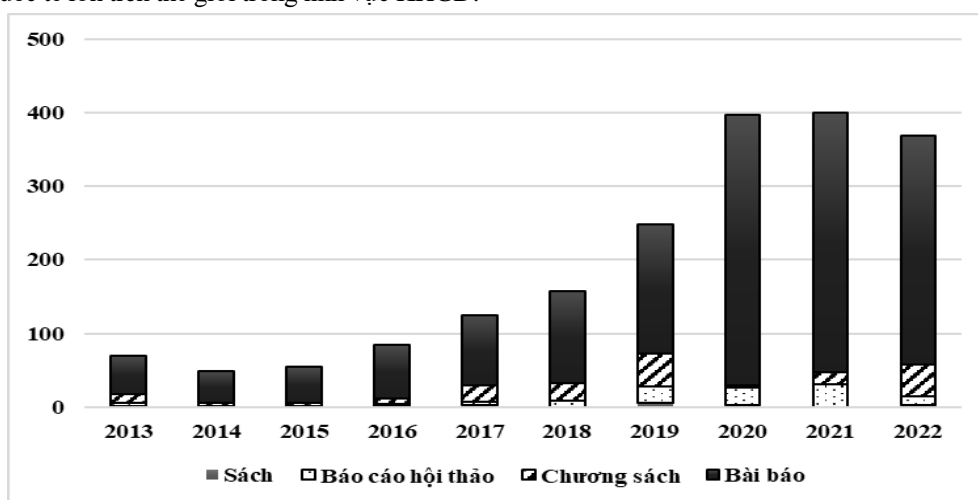
2.2. Kết quả và bàn luận

2.2.1. Xu hướng công bố theo thời gian và loại hình công bố

Hình 1 mô tả xu hướng công bố của KHGD Việt Nam giai đoạn từ 2013 đến 2022. Theo đó, trong vòng 10 năm gần đây, các nhà khoa học đã công bố tổng cộng 1950 ấn phẩm liên quan đến KHGD Việt Nam được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus. Trong vòng bốn năm đầu từ 2013 đến 2016, số lượng công bố hàng năm đều ở mức hai chữ số và mức độ tăng trưởng không đồng đều. Tổng cộng, đã có 256 ấn phẩm về chủ đề KHGD Việt Nam được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus trong giai đoạn này (tương ứng với 13.13% tổng số công bố trong giai đoạn từ 2013 đến 2022). Năm 2017 là năm ghi nhận lần đầu tiên có hơn 100 công bố về chủ đề KHGD Việt Nam được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu Scopus. Số lượng công bố hàng năm tăng mạnh và đạt mốc 397 ấn phẩm được công bố vào năm 2020. Số lượng công bố tăng nhẹ và đạt đỉnh vào năm 2021 với 400 ấn phẩm được chỉ mục trước khi giảm nhẹ còn 368 công bố vào năm 2022. Chỉ tính riêng số lượng công bố vào năm 2021 đã nhiều hơn gấp 1.5 lần tổng số công bố được xuất bản trong vòng bốn năm từ 2013 đến 2016. Tổng cộng, trong hai giai đoạn tiếp theo, từ 2017 đến 2022, đã có 1694 ấn phẩm về KHGD của Việt Nam đã được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu Scopus (chiếm tỉ lệ 86.87% tổng số công bố trong giai đoạn 2013 đến 2022). Giai đoạn này cũng ghi nhận sự thay đổi trong các chính sách về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể, Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT quy định quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ được ban hành đã quy định tiêu chuẩn của người hướng dẫn và điều kiện bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh gắn liền với công bố quốc tế được chỉ mục trong các cơ sở dữ liệu khoa học như Scopus hoặc Web of Science (Bộ GD-ĐT, 2017). Ngoài ra, trong giai đoạn này, quy trình bổ nhiệm Giáo sư, Phó Giáo sư cũng được thực hiện dựa trên những tiêu chuẩn nghiên cứu khoa học của ứng viên thông qua đánh giá kết quả công bố quốc tế của ứng viên (Thủ tướng Chính phủ, 2018). Các quy định này có thể là một trong những nguyên nhân thúc đẩy hoạt động công bố quốc tế trong lĩnh vực KHGD Việt Nam.

Xem xét hình thức công bố, có thể thấy bài báo là loại hình công bố phổ biến nhất trong giai đoạn này với 1644 ấn phẩm được công bố dưới hình thức bài báo (chiếm tỉ lệ 84.31% tổng số công bố). Năm 2020 là năm có số lượng bài báo công bố nhiều nhất trong giai đoạn này với 367 bài báo được ghi nhận. Chương sách là loại hình ấn phẩm

phổ biến tiếp theo với 178 ấn phẩm, chiếm khoảng 9.13% tổng số ấn phẩm được công bố, và năm có số lượng chương sách được công bố nhiều nhất là 2019 với 44 chương sách được công bố. Tiếp theo đó là tài liệu hội thảo với tổng số 112 ấn phẩm được công bố dưới hình thức này, chiếm tỉ lệ 5.74% tổng số công bố trong giai đoạn 2013 đến 2022 và số lượng công bố nhiều nhất được ghi nhận là vào năm 2021 với 31 bài. Sách là loại hình tài liệu chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng số công bố về KHGD Việt Nam trong giai đoạn này với 16 tài liệu (chiếm tỉ lệ 0.82%), trong đó, năm 2019 có 05 quyển sách về KHGD Việt Nam được ghi nhận. Đây cũng là xu thế chung trong lĩnh vực khoa học xã hội. Theo Phan Thị Thanh Thảo (2022), sự mất cân bằng trong các loại hình công bố có thể đến từ các nguyên nhân: (1) Nhà khoa học gặp khó khăn và hạn chế trong quá trình viết sách chuyên khảo; (2) Có ít hội thảo trong lĩnh vực KHGD được tổ chức tại Việt Nam do Scopus chỉ mục; (3) Chưa có cơ chế khuyến khích nhà khoa học tham gia các hội thảo quốc tế lớn trên thế giới trong lĩnh vực KHGD.



Hình 1. Số lượng công bố KHGD Việt Nam theo các dạng tài liệu từng năm từ 2013 đến 2022

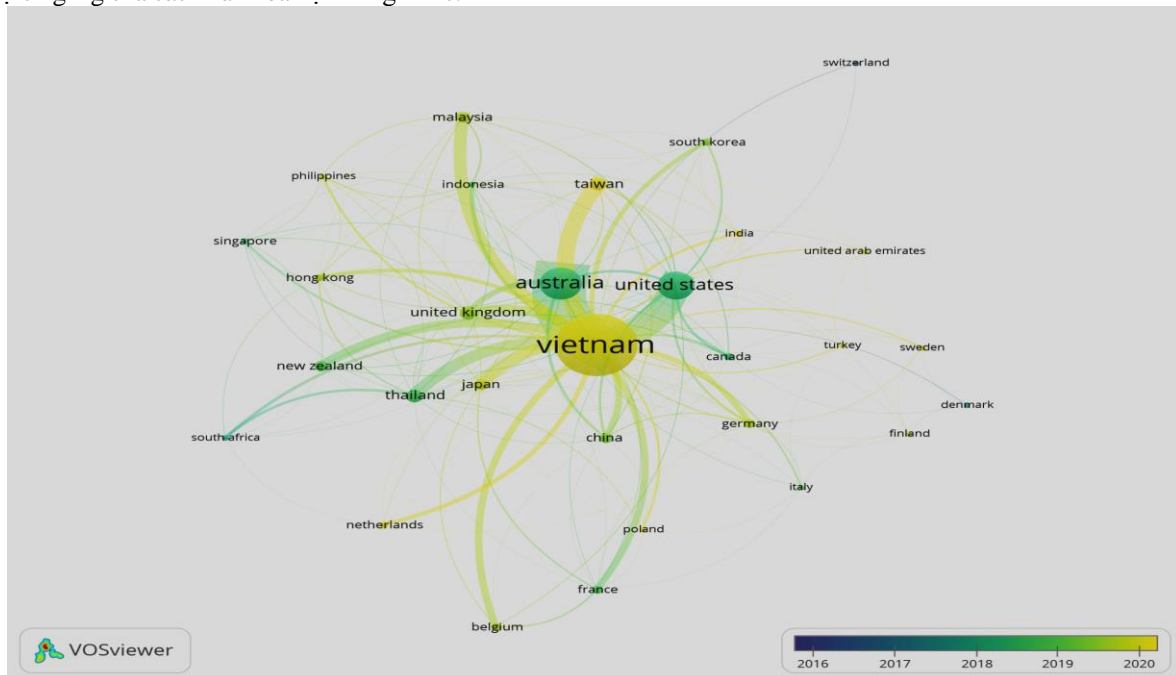
2.2.2. Các quốc gia hợp tác nghiên cứu

Bảng 1 thống kê những quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia hợp tác nghiên cứu trong chủ đề KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022 theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn. Theo số lượt công bố, Australia là đối tác quan trọng trong chủ đề này với tổng số 378 lượt hợp tác đã được công bố trong giai đoạn từ 2013 đến 2022, theo sau đó là Hoa Kỳ với 295 lượt hợp tác trong 10 năm gần đây. Đây cũng là hai quốc gia duy nhất có hơn 100 lượt công bố trong giai đoạn này. Ở các vị trí tiếp theo lần lượt là Vương Quốc Anh (68 lượt công bố), Thái Lan (62 lượt công bố) và Đài Loan - Trung Quốc, Trung Quốc với 57 lượt công bố. Nhóm 10 quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022 còn ghi nhận sự xuất hiện của các nước Nhật Bản, Malaysia, New Zealand, Trung Quốc và Đức. Tổng cộng, nhóm các quốc gia và vùng lãnh thổ hợp tác chặt chẽ nhất đã tham gia công bố 1054 tài liệu giai đoạn từ 2013 đến 2022, chiếm 54.05% tổng số công bố về KHGD Việt Nam được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus trong giai đoạn này. Các quốc gia này cũng chiếm phần lớn trong danh sách những quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo số lượt công bố. Theo số lượt trích dẫn, Australia và Hoa Kỳ vẫn là hai quốc gia dẫn đầu với số lượt trích dẫn lần lượt là 2701 trích dẫn và 1763 trích dẫn. Số lượt trích dẫn có khoảng cách đáng kể với những quốc gia và vùng lãnh thổ khác góp mặt trong các quốc gia cộng tác chặt chẽ nhất. Số lượt trích dẫn của Australia và Hoa Kỳ lần lượt gấp 1.58 và 1.03 lần tổng số lượt trích dẫn của 8 vùng quốc gia và vùng lãnh thổ trong nhóm 10 quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong chủ đề này. Đây cũng là hai nước dẫn đầu về số lượt trích dẫn giai đoạn 1966-2020 trong chủ đề KHGD Việt Nam. Mặc dù nằm trong nhóm 10 quốc gia có số lượt công bố nhiều nhất về chủ đề KHGD Việt Nam giai đoạn 2013 đến 2020, nhưng Đức và Trung Quốc không xuất hiện trong nhóm những quốc gia có số lượt trích dẫn nhiều nhất. Ngược lại, Canada và Nam Phi dù có số lượt công bố không nằm trong nhóm những quốc gia dẫn đầu nhưng lại là quốc gia lần lượt đứng thứ 7 và 8 về số lượt trích dẫn đối với những ấn phẩm khoa học đã công bố với số lượt trích dẫn lần lượt là 181 và 172 lượt.

Bảng 1. Nhóm 10 quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022 theo số lượng công bố và số lượt trích dẫn

STT	Quốc gia	Số lượng tài liệu	STT	Quốc gia	Số lượt trích dẫn
1	Australia	378	1	Australia	2701
2	Hoa Kỳ	295	2	Hoa Kỳ	1763
3	Vương Quốc Anh	68	3	Thái Lan	357
4	Thái Lan	62	4	New Zealand	256
5	Đài Loan - Trung Quốc	57	5	Vương Quốc Anh	253
6	Nhật Bản	47	6	Nhật Bản	184
7	Malaysia	42	7	Canada	181
8	New Zealand	40	8	Nam Phi	172
9	Trung Quốc	35	9	Đài Loan - Trung Quốc	161
10	Đức	30	10	Malaysia	145

Hình 2 mô tả mạng lưới hợp tác nghiên cứu trong chủ đề KHGD Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2022. Mỗi một điểm nốt trên hình thể hiện một quốc gia và vùng lãnh thổ xuất hiện trong mạng lưới hợp tác, điểm nốt càng lớn tương ứng với số lượng công bố càng lớn. Đường liên kết giữa các điểm nốt thể hiện số lượng hợp tác của các quốc gia và vùng lãnh thổ tương ứng, đường liên kết càng dày thể hiện số lượng công bố hợp tác càng lớn. Ngoài ra, độ đậm của các điểm nốt và đường liên kết còn thể hiện thời gian hợp tác, những điểm nốt sáng hơn thể hiện những quốc gia và vùng lãnh thổ mới tham gia vào chủ đề nghiên cứu trong khi đó những điểm nốt đậm hơn thể hiện những quốc gia đã có truyền thống nghiên cứu về chủ đề KHGD Việt Nam. Theo đó, mạng lưới hợp tác trong chủ đề này không chỉ là sự hợp tác đơn lẻ giữa Việt Nam với từng quốc gia, mà còn là sự hợp tác giữa các quốc gia với nhau như sự hợp tác của Vương Quốc Anh và Australia, Hoa Kỳ và Hàn Quốc, hay Hoa Kỳ và Canada... Trong những năm vừa qua, mạng lưới hợp tác không chỉ tập trung vào những quốc gia có truyền thống hợp tác lâu đời như Australia, Hoa Kỳ mà còn mở rộng sang những quốc gia khác. Bên cạnh những quốc gia có truyền thống nghiên cứu về KHGD Việt Nam như Australia, Hoa Kỳ, Canada thì 10 năm trở lại đây cũng ghi nhận sự xuất hiện của những nhà nghiên cứu mới đến từ Đài Loan - Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan hay Thụy Điển và cả Việt Nam. Nguyên nhân có thể lý giải từ việc khoa học Việt Nam bắt đầu tập trung công bố quốc tế trong những năm gần đây với chính sách khuyến khích công bố quốc tế của cơ quan quản lý, các trường đại học và viện nghiên cứu cũng như sự cố gắng của các nhà khoa học trong nước.



Hình 2. Hợp tác nghiên cứu của 30 quốc gia hàng đầu về KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022

2.2.3. Các đơn vị nghiên cứu

Bảng 2 thống kê các đơn vị chủ đạo về KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022 theo số lượng công bố và số lượng trích dẫn. Xét về số lượng công bố, các đơn vị Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn này với năm đơn vị có số lượng công bố nhiều nhất đều là các cơ sở GDDH của Việt Nam. Dẫn đầu là Đại học Quốc gia Hà Nội với 178 lượt công bố. Đây cũng là đơn vị dẫn đầu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 về số lượt công bố (Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023). Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh ở vị trí thứ hai với 91 lượt công bố. Tiếp theo là Trường Đại học Cần Thơ với 79 lượt công bố, ở vị trí thứ 4 là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội với 76 lượt công bố và ở vị trí thứ 5 là Đại học Thái Nguyên với 60 lượt công bố. Nhóm 5 đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn này cũng là những đơn vị đóng góp nhiều nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Tổng cộng nhóm năm đơn vị đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam đã công bố nhiều nhất 715 ấn phẩm khoa học, chiếm tỉ lệ 24.82% tổng số lượt công bố trong giai đoạn này.

Trong khi các cơ sở GDDH Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 về số lượng công bố và số lượt trích dẫn thì giai đoạn 2013-2022 lại ghi nhận sự tham gia của các cơ sở GDDH quốc tế nếu xét trên số lượt trích dẫn. Có 3 trên 5 đơn vị có số lượt trích dẫn nhiều nhất trong chủ đề này là các đơn vị nghiên cứu nước ngoài và đều là các cơ sở GDDH của Australia. Theo đó, các cơ sở GDDH của Australia bao gồm: Trường Đại học Deakin, Trường Đại học RMIT, Trường Đại học Monash góp mặt trong nhóm 5 đơn vị chủ đạo ở vị trí lần lượt là 2, 3, 5 với số lượt trích dẫn lần lượt là 668, 332, và 306. Tuy nhiên các cơ sở GDDH Việt Nam vẫn góp mặt với vai trò quan trọng. Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam với 800 lượt trích dẫn trong giai đoạn 2013-2022. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xuất hiện ở vị trí thứ 4 với số lượt trích dẫn là 330. Đây cũng là những cơ sở GDDH xuất hiện trong nhóm những đơn vị công bố nhiều nhất trong chủ đề KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022. Những đơn vị này cũng là những đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo số lượt trích dẫn.

Bảng 2. Các đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022 về số lượng công bố và số lượt trích dẫn

STT	Đơn vị	Số lượng tài liệu	STT	Đơn vị	Số lượt trích dẫn
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	178	1	Đại học Quốc gia Hà Nội	800
2	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	91	2	Trường Đại học Deakin (Australia)	668
3	Trường Đại học Cần Thơ	79	3	Trường Đại học RMIT (Australia)	332
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	76	4	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	330
5	Đại học Thái Nguyên	60	5	Trường Đại học Monash (Australia)	306

3. Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả xu thế phát triển của KHGD Việt Nam trong giai đoạn từ 2013-2022, cung cấp một góc nhìn về sự phát triển của KHGD Việt Nam trong giai đoạn này. KHGD Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng công bố được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus đặc biệt trong giai đoạn từ 2017 đến nay. Trong các loại hình xuất bản, tạp chí vẫn đóng vai trò chủ đạo; các loại hình công bố khác như chương sách, sách hay các bài báo hội thảo vẫn chưa được các nhà khoa học nghiên cứu về KHGD Việt Nam quan tâm đúng mức. Mạng lưới hợp tác trong KHGD Việt Nam cũng đã có sự mở rộng đáng kể với sự tham gia của các quốc gia mới bên cạnh những quốc gia cộng tác lâu năm. Tuy nhiên, các quốc gia có sự cộng tác lâu năm như Australia, Hoa Kỳ vẫn chiếm tỉ lệ cao trong lĩnh vực này. Các cơ sở GDDH của Việt Nam đã bắt đầu thể hiện được nội lực nghiên cứu trong chủ đề KHGD Việt Nam thông qua số lượng công bố. Những đơn vị dẫn đầu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam theo số lượt trích dẫn cho thấy tầm ảnh hưởng của các đơn vị quốc tế, đặc biệt là những quốc gia có truyền thống hợp tác lâu dài trong chủ đề này. Điều này cũng là một chỉ báo về chất lượng nghiên cứu của các cơ sở GDDH Việt Nam chưa đạt được kì vọng (Ho et al., 2020). Những kết quả nghiên cứu này cho thấy vai trò của các chính sách đổi mới trong sự phát triển của hệ thống giáo dục Việt Nam trong những năm vừa qua và giúp các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách có góc nhìn tổng quát về xu thế phát triển trong tương lai của KHGD Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 về Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ*. Elsevier (n.d.). *Scopus Content Coverage Guide*. Elsevier.
- Hallinger, P., & Kovačević, J. (2019). A Bibliometric Review of Research on Educational Administration: Science Mapping the Literature, 1960 to 2018. *Review of Educational Research*, 89(3), 335-369. <https://doi.org/10.3102/0034654319830380>
- Hallinger, P., & Nguyen, V. T. (2020). Mapping the Landscape and Structure of Research on Education for Sustainable Development: A Bibliometric Review. *Sustainability*, 12(5), 1947. <https://doi.org/10.3390/su12051947>
- Ho, M. T., Vuong, T. T., Pham, T. H., Luong, A. P., Nguyen, T. N., & Vuong, Q. H. (2020). The Internal Capability of Vietnam Social Sciences and Humanities: A Perspective from the 2008-2019 Dataset. *Publications*, 8(2), 32. <https://doi.org/10.3390/publications8020032>
- Lương Đình Hải, Phan Thị Thanh Thảo, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp (2021). Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ Scopus. *Tạp chí Giáo dục*, 498(2), 1-6.
- Ninh Cơ (2023). *Đánh giá 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục*. Báo Nhân dân điện tử. <https://nhandan.vn/post-761956.html>
- Pham, H. H., Dong, T. K. T., Vuong, Q. H., Luong, D. H., Nguyen, T. T., Dinh, V. H., & Ho, M. T. (2021). A bibliometric review of research on international student mobilities in Asia with Scopus dataset between 1984 and 2019. *Scientometrics*, 126(6), 5201-5224. <https://doi.org/10.1007/s11192-021-03965-4>
- Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Vân Anh, Đinh Thị Thanh Huyền, Đoàn Thị Phương Thục, Hoàng Minh Vũ (2023). *55 năm Khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu Scopus*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Thị Thanh Thảo (2022). Đặc điểm xuất bản và các công bố tiêu biểu trong khoa học giáo dục từ Việt Nam giai đoạn 1991-2019. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, 18(5), 14-19.
- Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư*.
- Van Eck, N., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538.
- Vuong, Q. H., Van Anh, P. T., Do, T. A., Doan, P. T., Hoang, A. D., Ta, T. H., ... & Pham, H. H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: A bibliometric analysis from Clarivate Web of Science database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4).